

PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM.
VIỆN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

**BÁO CÁO ĐỘNG THÁI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014**

Báo cáo khảo sát động thái Doanh nghiệp Việt Nam 6 tháng đầu năm 2014 được Viện Phát triển Doanh nghiệp, VCCI triển khai điều tra trong giai đoạn cuối tháng 4, đầu tháng 5/2014, trước khi xảy ra tình hình căng thẳng trên Biển Đông và sự kiện ngày 13-14/5 tại một số địa phương như Bình Dương, Đồng Nai và Hà Tĩnh. Tuy nhiên, trong Báo cáo này, ngoài kết quả khảo sát đến tháng 5, cũng sẽ tập trung phân tích một số tác động của tình hình vừa qua đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cũng như những dự báo trong 6 tháng cuối năm.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG NƯỚC 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2014.

Tình hình kinh tế vĩ mô trong nước trong 5 tháng đầu năm tiếp tục ổn định, song vẫn còn tiềm ẩn nhiều khó khăn. Sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi, xuất khẩu tăng khá, lạm phát được kiểm soát, giải ngân FDI tiếp tục xu hướng tăng, tuy nhiên tốc độ tăng thấp hơn so với cùng kỳ 2013, trong khi thị trường tài chính – tiền tệ có nhiều biến động,... Cụ thể:

1.1. Lạm phát và giá cả

CPI tháng 5/2014 tăng 0,2% so với tháng trước, nếu không tính năm 2012 (tăng 0,18%) và năm 2013 (giảm 0,06%) thì đây là mức tăng thấp nhất trong vòng 10 năm qua. So với cùng kỳ năm 2013, chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2014 tăng 4,7%. So với tháng 12/2013, CPI tháng 5/2014 tăng 1,08%, là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2002 trở lại đây.

1.2. Chỉ số sản xuất công nghiệp và hàng tồn kho

- *Tình hình sản xuất công nghiệp* trong tháng 5 tiếp tục xu hướng tăng của những tháng trước. Trong tháng 5, cả 4 ngành công nghiệp cấp I đều có mức tăng cao hơn so với tháng trước và cùng kỳ năm trước¹. Lũy kế 5 tháng, IIP tăng 5,6%, cao hơn mức tăng 4,9% cùng kỳ năm 2013, chủ yếu nhờ sự cải thiện của các

¹ Trong tháng 5, hoạt động của tất cả các ngành công nghiệp đều tăng so với tháng trước, với mức tăng từ 1,6%-3,3%. So cùng kỳ năm trước, ngoài ngành khai khoáng giảm 0,8%, các ngành còn lại đều tăng, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,5%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,4%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,2%.

Nguồn: Tổng cục Thống kê

ngành: công nghiệp chế biến chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

- *Chỉ số tồn kho tại thời điểm 1/5/2014* của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,6% so với cùng thời điểm năm trước, thấp hơn mức tăng 13,9% của cùng thời điểm tháng trước và tương đối cao hơn mức tăng 12,3% của cùng thời điểm năm 2013. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm so với cùng kỳ năm trước là dệt giảm 1,4%, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 8,2%, sản xuất xe động cơ giảm 21,5%, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 54,9%.

1.3. Tổng mức bán lẻ

Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 1179 nghìn tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước². Nếu loại trừ yếu tố giá, tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng 6%, cao hơn mức tăng 4,8% của cùng kỳ năm 2013. Nguyên nhân tổng cầu tăng một phần là do trong tháng có một số ngày nghỉ lễ nên các ngành du lịch và dịch vụ tăng mạnh.

1.4. Xuất, nhập khẩu

- *Nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2014* tăng 9,6% so cùng kỳ năm trước thấp hơn mức 16,9% của cùng kỳ năm 2013. Mặc dù vậy, tình hình nhập khẩu vẫn có nhiều điểm tích cực, trong 5 tháng đầu năm kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng phụ tùng máy móc có tốc độ tăng trưởng cao (tăng 22,7% so với cùng kỳ), các mặt hàng phục vụ sản xuất cũng tăng trưởng tốt, cho thấy dấu hiệu phục hồi của sản xuất trong nước.

- *Xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2014* tăng gần 15,4% so cùng kỳ năm trước. Những nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vẫn là điện thoại, dệt may và điện tử, máy tính, linh kiện. Ngoại trừ nhóm hàng máy tính, các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực đều có tốc độ tăng trưởng tốt (dệt may tăng 17%; điện thoại tăng 30%; túi xách, va li tăng 40%, cà phê tăng 31,3%,...).

Trong 5 tháng đầu năm 2014, Việt Nam xuất siêu gần 1,7 tỷ USD, chủ yếu là do khu vực doanh nghiệp FDI (5 tháng xuất siêu 7,89 tỷ USD) trong khi đó khu vực trong nước lại nhập siêu lớn (nhập siêu hơn 6 tỷ USD).

1.5. Đầu tư

- *Về đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI*: Trong 5 tháng đầu năm 2014, thu hút 500 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 3668,8 triệu USD, giảm 4,6% về số dự án và giảm 17% về số vốn so với cùng kỳ năm 2013. Đồng thời, có 167 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước được cấp vốn bổ sung với 1840,2 triệu USD. Vốn FDI thực hiện 5 tháng đầu năm ước tính đạt 4,6 tỷ USD, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2013. Xu hướng giảm sút vốn FDI đăng ký trong 5 tháng qua tuy chưa đáng lo ngại nếu so sánh với cùng kỳ của các giai đoạn từ 2010 đến nay. Tuy nhiên triển vọng thu hút FDI trong những tháng tiếp theo có thể bị ảnh hưởng trong bối cảnh tình hình căng thẳng trên biển Đông.

² Trong đó, kinh doanh thương nghiệp đạt 887,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,2% và tăng 8,5%; khách sạn nhà hàng đạt 143,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 12,9%; du lịch đạt 12,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1% và tăng 22,1%; dịch vụ đạt 136,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6% và tăng 26,6%.

Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành thu hút số vốn đăng ký lớn nhất, đạt 3,92 tỷ USD, chiếm 71,2% tổng vốn đăng ký; đứng thứ hai là ngành xây dựng đạt 463,17 triệu USD, chiếm 8,4%; các ngành còn lại đạt 1,1 tỷ USD, chiếm 20,4%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 5/2014 ước đạt 16.761 tỷ đồng, bao gồm: Vốn trung ương 3.492 tỷ đồng; vốn địa phương 13.269 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 66.874 tỷ đồng, bằng 36,9% kế hoạch năm và giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2013.

1.6. Thị trường tài chính – tiền tệ

- *Lãi suất huy động ổn định, lãi suất cho vay tiếp tục có xu hướng giảm nhẹ.* Mặt bằng lãi suất huy động tính đến ngày cuối tháng 5 vẫn được giữ nguyên như tháng trước. Lãi suất trung bình ở các mức huy động không kỳ hạn, kỳ hạn 01 năm và trên 1 năm vẫn được cố định ở các mức lần lượt là 1%, 7,5% và 8,3%. Trong khi mặt bằng lãi suất cho vay lại có xu hướng giảm nhẹ từ tháng 3/2014, với lãi suất cho vay trung bình ngắn hạn giảm từ 9,88% tháng 4 xuống 9,63%, lãi suất cho vay bình quân trung, dài hạn cũng giảm nhẹ từ 11,38% xuống 11,25%. Sự điều chỉnh này cho thấy các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bắt đầu từ các ngành ưu tiên của NHNN đã phát huy hiệu quả tích cực.

- *Tỷ giá VND/USD trên thị trường chính thức và thị trường tự do ổn định trong nhiều tháng nhưng từ tháng năm sau khi xuất hiện tình hình căng thẳng trên biển Đông, tỷ giá bắt đầu xuất hiện xu hướng tăng giá.* Tính đến ngày 23/5/2014, tỷ giá trung bình của 23 NHTM tăng 0,1% so với cuối tháng 4/2014 và tăng 0,07% so với cuối tháng 12/2013; tỷ giá tự do trong tháng 5 tăng 0,4% so với cuối tháng 4/2014 và chỉ giảm 0,03% so với cuối tháng 12/2013. *Giá vàng trong tháng 5 cũng diễn biến theo chiều hướng tăng giá so với các tháng trước:* Tính đến ngày 24/5, mức giá bình quân mua vào (36,05 triệu đồng/lượng), bán ra (36,18 triệu đồng/lượng) của tháng 5/2014 tăng 1,53% và 1,74% so với tháng trước; tăng 3,88% và 4,03% so với cuối năm 2013.

- *Thị trường chứng khoán 4 tháng đầu năm, đặc biệt là trong tháng 2-3 có xu hướng tăng điểm mạnh và giao dịch sôi động.* Tuy nhiên, hiệu ứng bầy đàn và bất ổn tâm lý trong thời gian gần đây đã và đang có ảnh hưởng lớn đến thị trường chứng khoán, khiến chỉ số VN- Index và HNX- Index có sự sụt giảm mạnh kể từ đầu tháng 5. Tính đến ngày 27/05, chỉ số VnIndex đạt 552,8 điểm, giảm 4,36% so với cuối tháng 4/2014.

1.7. Thị trường tài chính – tiền tệ

Thị trường bất động sản tiếp tục có những hồi phục bước đầu, sau khi những chính sách hỗ trợ trong năm 2013 đang dần thể hiện kết quả. Tồn kho bất động sản giảm, tính đến 15/4/2014 tồn kho BĐS đã giảm 34,4% so với đầu năm 2013. Bên cạnh gói hỗ trợ 30.000 tỷ đồng của NHNN, các NHTM cũng có những chính sách tạo tính thanh khoản cho thị trường BĐS như chia nhỏ lộ trình thanh toán, áp dụng mức lãi suất thấp và thời hạn vay dài khi khách hàng vay mua nhà. Ngoài ra, ngày 12/5/2014 NHNN đã ban hành văn bản số 3128/NHNN-TD chỉ định 8 ngân hàng

thương mại thực hiện thí điểm sản phẩm tín dụng liên kết 4 nhà để hỗ trợ thị trường BDS³.

1.8. Dự báo 6 tháng cuối năm

Trong 6 tháng cuối năm, một số yếu tố kinh tế vĩ mô có thể bị ảnh hưởng, đặc biệt là đầu tư, xuất – nhập khẩu, thị trường tiền tệ, tài chính, qua đó có thể gây sức ép đối với tăng trưởng kinh tế 6 tháng cuối năm. Cụ thể là:

- Xuất nhập khẩu, đặc biệt là xuất nhập khẩu với Trung Quốc có thể bị tác động mạnh, trong đó về xuất khẩu bị ảnh hưởng nhiều là các mặt hàng nông sản như cao su, lúa gạo, rau quả; trong khi nhập khẩu các mặt hàng như phân bón, giống cây trồng, nguyên phụ liệu ngành dệt may (vải, hóa chất nhuộm, phụ kiện,...) có thể bị tác động do kim ngạch nhập khẩu với Trung Quốc khá lớn.
- Dòng vốn FDI, đặc biệt là vốn giải ngân có thể chậm lại trước tâm lý quan ngại của các nhà đầu tư.
- Thị trường du lịch cũng bị tác động, đặc biệt là lượng khách du lịch từ Trung Quốc.
- Vận tải đường biển, bất xa bờ, khai thác dầu khí cũng có thể bị ảnh hưởng.
- Thị trường tài chính (vàng, tỷ giá, chứng khoán) có thể có những biến động phức tạp do yếu tố tâm lý.

Tuy nhiên, với những nỗ lực của Quốc hội và Chính phủ, với các biện pháp, giải pháp ứng phó kịp thời, cùng với việc triển khai có hiệu quả và đồng bộ các chính sách pháp luật mới được sửa đổi, ban hành thì khả năng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong 6 tháng cuối năm sẽ góp phần hạn chế các tác động tiêu cực nêu trên.

II. KHẢO SÁT ĐỘNG THÁI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Trong tháng 4-5 năm 2014, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã tiến hành khảo sát nhanh động thái doanh nghiệp Việt Nam năm trên quy mô toàn quốc để đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp về tình hình sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2014 và dự cảm cho 6 tháng cuối năm 2014. Một số kết quả khảo sát chính như sau:

- a) ***Nhìn chung, nhiều yếu tố của tình hình sản xuất kinh doanh (SX-KD) 6 tháng đầu năm 2014 được các doanh nghiệp cảm nhận là tốt hơn so 6 tháng cuối năm 2013, mặc dù vẫn còn tồn tại một số yếu tố chưa được cải thiện.***
- b) ***Tổng thể điều kiện sản xuất kinh năm 6 tháng đầu năm 2014 tốt hơn so với 6 tháng cuối năm 2013 và các điều kiện này được dự cảm sẽ tiếp tục tốt hơn vào 6 tháng cuối năm 2014.***

³ Sản phẩm tín dụng liên kết 4 nhà có 5 mục đích sau đối với thị trường BDS : Tổ chức tín dụng yên tâm cấp tín dụng, chủ đầu tư yên tâm đầu tư, nhà thầu yên tâm thi công, nhà cung cấp yên tâm cung cấp vật liệu, thiết bị; người mua yên tâm góp vốn.

- c) *Có sự cải thiện này của chỉ số tổng thể môi trường pháp lý và kinh tế vĩ mô trong 6 tháng đầu năm 2014. Đây là kết quả tổng hợp từ sự cải thiện của từng yếu tố thành phần như: chất lượng của các quy định pháp lý, hiệu lực thực thi chính sách, thủ tục hành chính liên quan tới doanh nghiệp, sự cải thiện trong thái độ và ý thức trách nhiệm của các bộ công quyền, sự ổn định của môi trường pháp lý và điều hành kinh tế.*
- d) **Điểm sáng nổi bật trong các chuyển biến tốt (theo trình tự của mức độ chuyển biến):**
1. Tiếp cận nguồn thông tin về thị trường, công nghệ;
 2. Điều kiện hạ tầng tiện ích: điện nước, xử lý nước thải;
 3. Thái độ, ý thức trách nhiệm và năng lực của cán bộ công quyền trong việc thực hiện các quy định pháp lý;
 4. Nhu cầu quốc tế
 5. Hiệu lực thực thi và áp dụng các quy định pháp lý, chính sách và thủ tục hành chính trên thực tế;
 6. Chất lượng của các quy định pháp lý, chính sách, thủ tục hành hơn và năng suất lao động;
 7. Cung ứng lao động đáp ứng yêu cầu;
 8. Tổng doanh số và hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị;
- e) **Điểm đáng quan ngại nổi bật trong các chuyển biến không thuận lợi (theo trình tự của mức độ ngghiêm trong giảm dần):**
1. Lợi nhuận trên một đơn vị sản phẩm;
 2. Nhu cầu thị trường trong nước;
 3. Giá thành sản xuất;
 4. Giá bán bình quân;

III. PHÂN TÍCH CHI TIẾT

3.1 Khái niệm chỉ số động thái (CSĐT)

Chỉ số động thái (CSĐT) được tính bằng cách lấy tỷ lệ doanh nghiệp có đánh giá (cảm nhận) “tình hình tốt lên” trừ đi tỷ lệ doanh nghiệp có đánh giá (cảm nhận) “tình hình xấu đi”. Chỉ số này dương phản ánh xu thế được cải thiện. Chỉ số này âm cho thấy tình hình xấu đi. Nếu chỉ số này bằng không, tình hình được coi là không thay đổi. Giá trị tuyệt đối của CSĐT cho thấy mức độ cải thiện hay giảm sút của tiêu chí khảo sát. Trong phân tích dưới đây, báo cáo xem xét ba loại CSĐT:

- a. CSĐT Thực thấy (VBiSO): là chỉ số xây dựng dựa trên đánh giá kỳ khảo sát này so với kỳ trước đó.

b. CSĐT Dự cảm (VBiSE): là chỉ số xây dựng dựa trên cảm nhận của doanh nghiệp về kỳ tới so với kỳ khảo sát này.

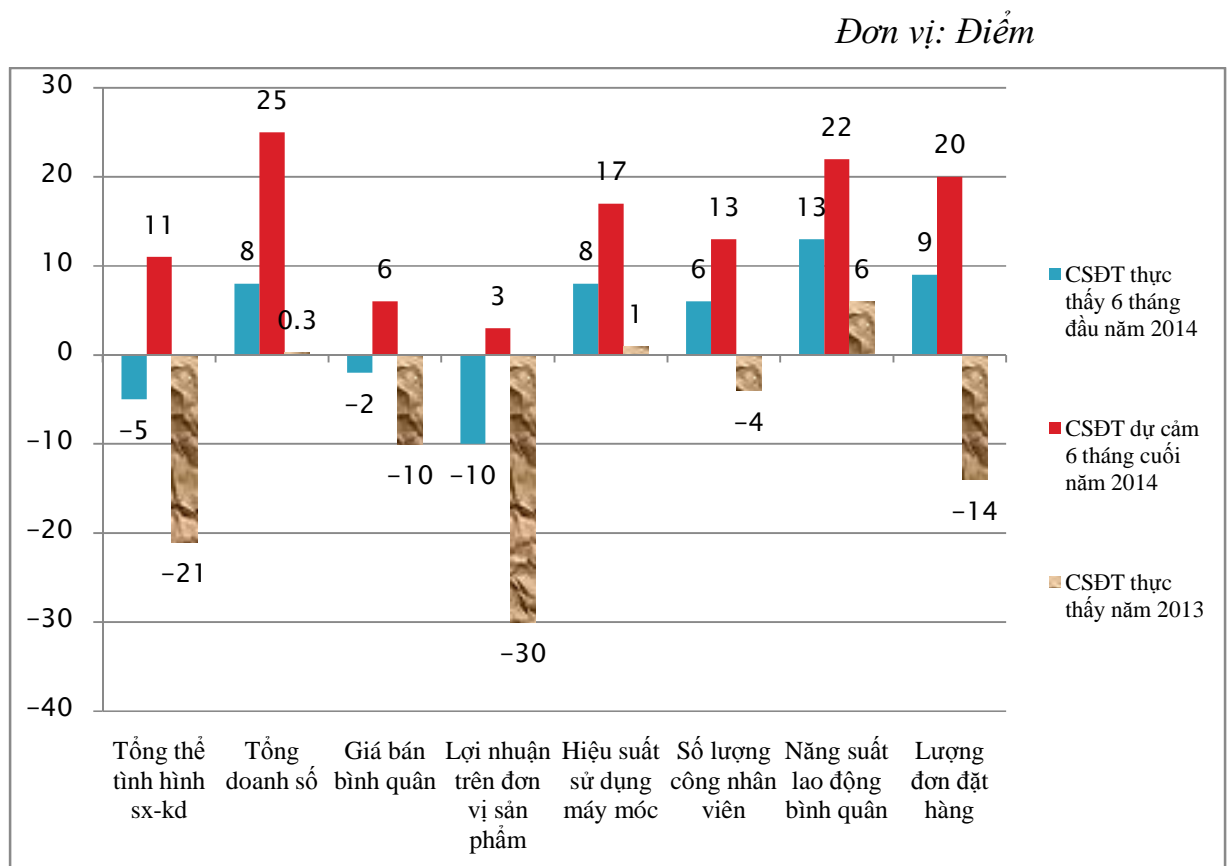
c. CSĐT Tổng hợp (VBiSI): là trung bình tích hợp của VBiSO và VBiSE⁴

3.2 Tổng quan tình hình sản xuất kinh doanh.

3.2.1 Tình hình 6 tháng đầu năm 2014.

Mặc dù, CSĐT thực thấy trong 6 tháng đầu năm 2014 vẫn còn ở mức âm điểm (-5 điểm), nhưng đã cải thiện hơn nhiều so với năm 2013 (chỉ số này của năm 2013 là -21 điểm – Hình 1). Điều này đã góp phần hỗ trợ Chỉ số động thái tổng hợp của tổng thể tình hình sản xuất kinh đạt 3 điểm - Tuy không nổi trội, nhưng kết quả đang thể hiện xu thế tốt lên. Trong đó, mức độ cải thiện thể hiện chủ yếu ở năng suất lao động (17 điểm), tổng doanh số (16 điểm), lượng đơn đặt hàng (14 điểm) và hiệu suất sử dụng máy móc (12 điểm) (Hình 2).

Hình 1. Tình hình SX-KD: CSĐT dự cảm 6 tháng cuối năm 2014 và CSĐT thực thấy 6 tháng đầu năm 2014.

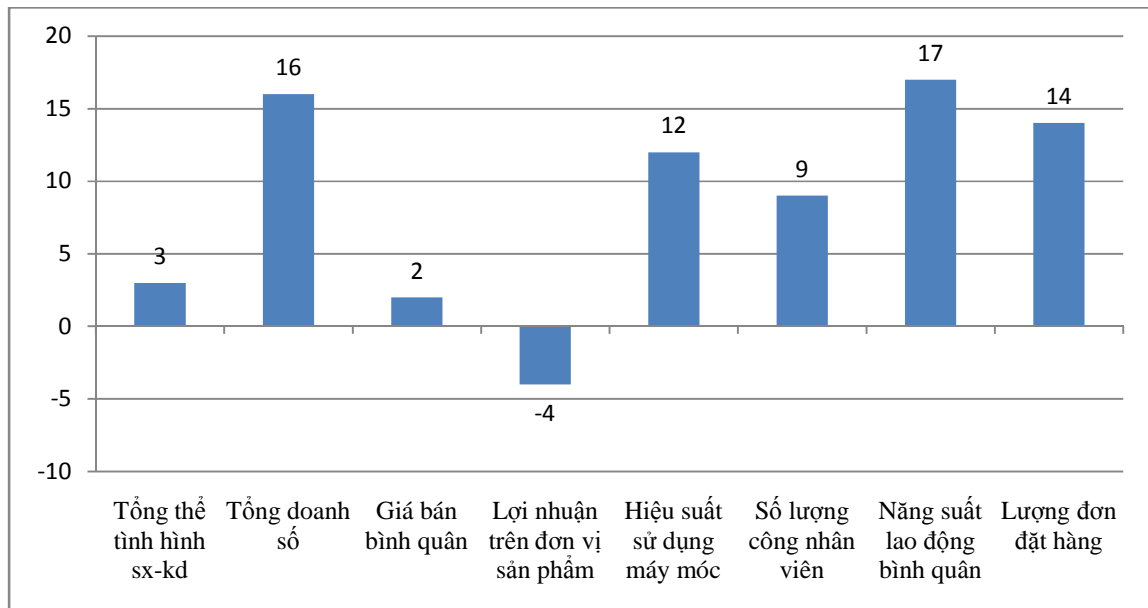


Ghi chú: Số liệu “CSĐT thực thấy năm 2013” và được trích dẫn từ “Báo cáo động thái doanh nghiệp Việt Nam năm 2013”.

Hình 2. Tình hình SX-KD: CSĐT tổng hợp 6 tháng đầu năm 2014

⁴ $VBiSI = [(100 + VBiSO)(100 + VBiSE)]^{1/2} - 100$. Các chữ cái O, E, và I hàm ý viết tắt tương ứng cho “Observed”, “Expected”, và “Index”.

Đơn vị: Điểm



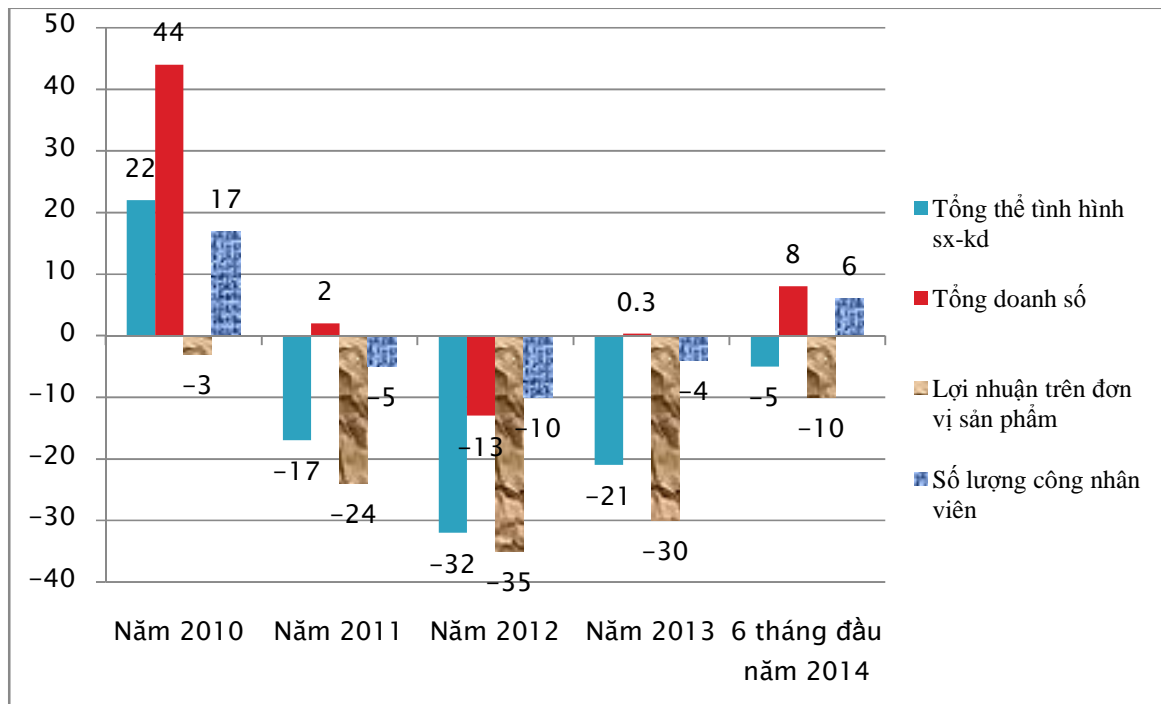
Về các yếu tố thành phần phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh (Hình 1) nhìn chung, tất cả các CSĐT thực thấy của 6 tháng đầu năm 2014 đều được cải thiện so với các chỉ số này của năm 2013. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng dự đoán 6 tháng cuối năm 2014 sẽ tốt hơn 6 tháng đầu năm 2014, với việc các doanh nghiệp dự đoán yếu tố lợi nhuận sẽ được cải thiện. Từ khi khảo sát VBiS bắt đầu thực hiện vào năm 2010, đây là lần đầu tiên yếu tố về lợi nhuận được doanh nghiệp dự cảm tốt lên (+ 3 điểm). Mức cải thiện của yếu tố này được dự cảm chưa thực sự đáng kể nhưng cũng đã phát đi một tín hiệu thể hiện chuyển biến tốt trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Tổng doanh số có xu thế được cải thiện rõ rệt. Cảm nhận về doanh số thực 6 tháng đầu năm 2014 đã rõ rệt hơn so với 6 tháng cuối năm 2013 (CSĐT thực thấy đạt 8 điểm so với mức 0.3 điểm của năm 2013). Trong 6 tháng cuối năm 2014 các doanh nghiệp dự cảm doanh số sẽ được cải thiện với mức cải thiện khá cao (CSĐT dự cảm đạt 25 điểm).
- Giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2014 giảm so với 6 tháng cuối năm 2013, mặc dù với tốc độ chậm lại. Kết quả này ngược với kết quả khảo sát vào thời điểm cuối năm 2013 (Theo kết quả điều tra VBiS vào cuối năm 2013, các doanh nghiệp dự cảm giá bán bình quân trong năm 2014 sẽ có xu hướng tăng lên so với năm 2013). Điều này có thể phản ánh một thực tế rằng, trong 6 tháng đầu năm 2014 các doanh nghiệp vẫn thực hiện các biện pháp giảm giá và tăng chiết khấu để thúc đẩy doanh số. Tuy nhiên, không còn sử dụng mức giảm sâu và ồ ạt như ở thời điểm năm 2013.
- Doanh nghiệp dự cảm lợi nhuận bình quân tiếp tục giảm vào năm 2014, tuy nhiên xu thế giảm này được dự đoán là ở tốc độ chậm hơn. Doanh nghiệp đã cảm nhận đúng về chuyển biến của yếu tố này, thể hiện ở CSĐT thực thấy 6 tháng đầu năm 2014 chỉ đạt -2 điểm trong khi chỉ số này của năm 2013 đạt -

10 điểm. Xu thế giảm lợi nhuận là nguyên chính gây lên sự âm ảm của chỉ số động thái tổng thể của tình hình sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2014. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, các doanh nghiệp dự cảm yếu tố này sẽ tăng lên vào 6 tháng cuối năm 2014 (CSĐT dự cảm đạt 3 điểm).

- Năm 2014 doanh nghiệp dự cảm hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị tốt hơn rất nhiều so với năm 2013. Các doanh nghiệp đã cảm nhận đúng chuyển biến của yếu tố này. CSĐT thực thấy 6 tháng đầu năm 2014 đạt 8 điểm. Một trong những nguyên nhân mang lại sự cải thiện này có thể là do trong thời gian qua các doanh nghiệp đã đẩy mạnh thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, các nguồn lực trong doanh nghiệp được sử dụng hiệu quả hơn. Trong 6 tháng cuối năm 2014 các doanh nghiệp dự cảm yếu tố này tiếp tục được cải thiện (CSĐT dự cảm đạt 17 điểm).
- Kết quả khảo sát VBIS 6 tháng đầu năm 2014 cho thấy, CSĐT thái thực thấy của yếu tố việc làm (số lượng lao động) này đạt dương 6 điểm. Trong 6 tháng cuối năm 2014, các doanh nghiệp dự cảm yếu tố này tiếp tục được cải thiện và với mức cải thiện lớn hơn (CSĐT dự cảm đạt 13 điểm). Sự lạc quan trong những dự cảm về tuyển dụng lao động cho thấy các doanh nghiệp đang kỳ vọng vào những điều kiện kinh doanh tốt hơn.
- Năng suất lao động bình quân được cảm nhận có xu hướng được cải thiện rõ rệt. Chỉ số này là chỉ số lạc quan nhất trong các chỉ số đánh giá về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thể hiện xu thế tất yếu trong điều kiện hiện nay, cho thấy các doanh nghiệp đã bắt đầu nhận thức được rằng tăng trưởng không thể mãi dựa vào yếu tố vốn, mà phải dựa vào yếu tố năng suất lao động. Năng suất lao động năm 2013 tăng lên so với năm 2012, 6 tháng đầu năm 2014 tăng so với 6 tháng cuối năm 2013 và được dự cảm tiếp tục tăng lên vào 6 tháng cuối năm 2014.
- Lượng đơn đặt hàng 6 tháng đầu năm 2014 được dự cảm tăng lên so với 6 tháng cuối năm 2013. Yếu tố này tiếp tục được dự cảm tăng lên trong 6 tháng cuối năm 2014.

Hình 3. CSĐT thực thấy của tình hình SX-KD từ năm 2010 đến nay



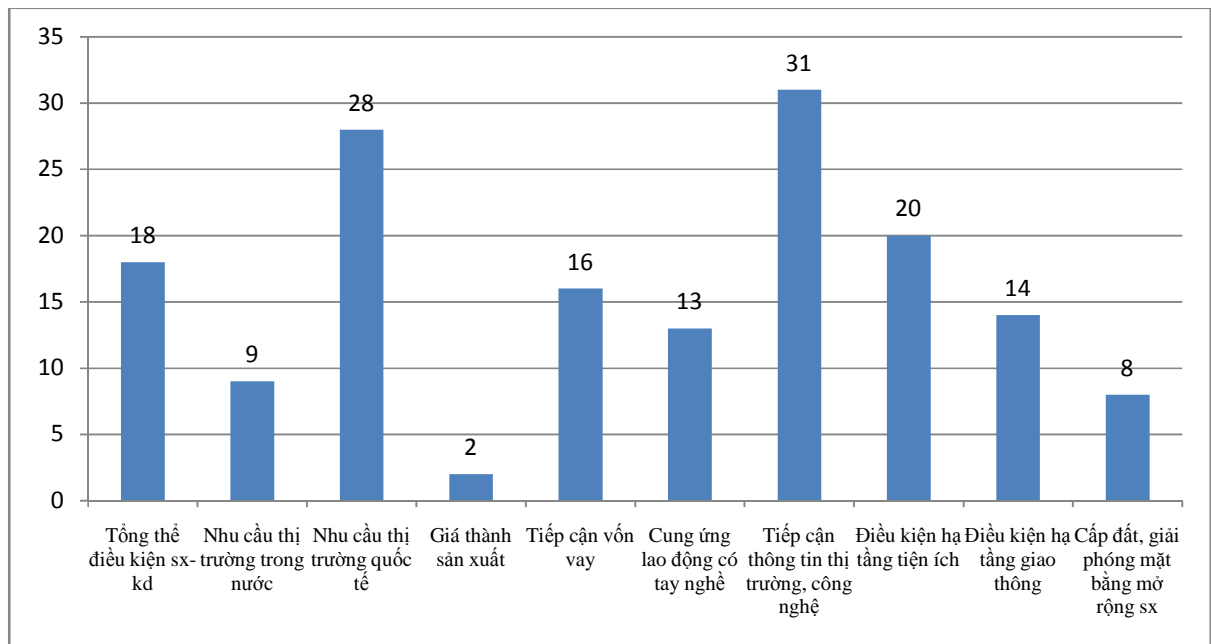
3.3 Các yếu tố tác động trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

3.3.1 Điều kiện SX-KD 6 tháng đầu năm 2014

Chỉ số động thái tổng hợp của tình hình sản xuất kinh doanh có xu thế cải thiện. Điều này được thể hiện ở việc CSĐT tổng hợp đạt giá trị dương (+ 18 điểm: Hình 4). Đây là kết quả tích hợp của CSĐT thực thấy (đạt +12 điểm) và CSĐT dự cảm (đạt +24 điểm). Như vậy, tổng thể điều kiện sản xuất kinh năm 6 tháng đầu năm 2014 tốt hơn so với 6 tháng cuối năm 2013 và các điều kiện này được dự cảm sẽ tiếp tục tốt hơn vào 6 tháng cuối năm 2014.

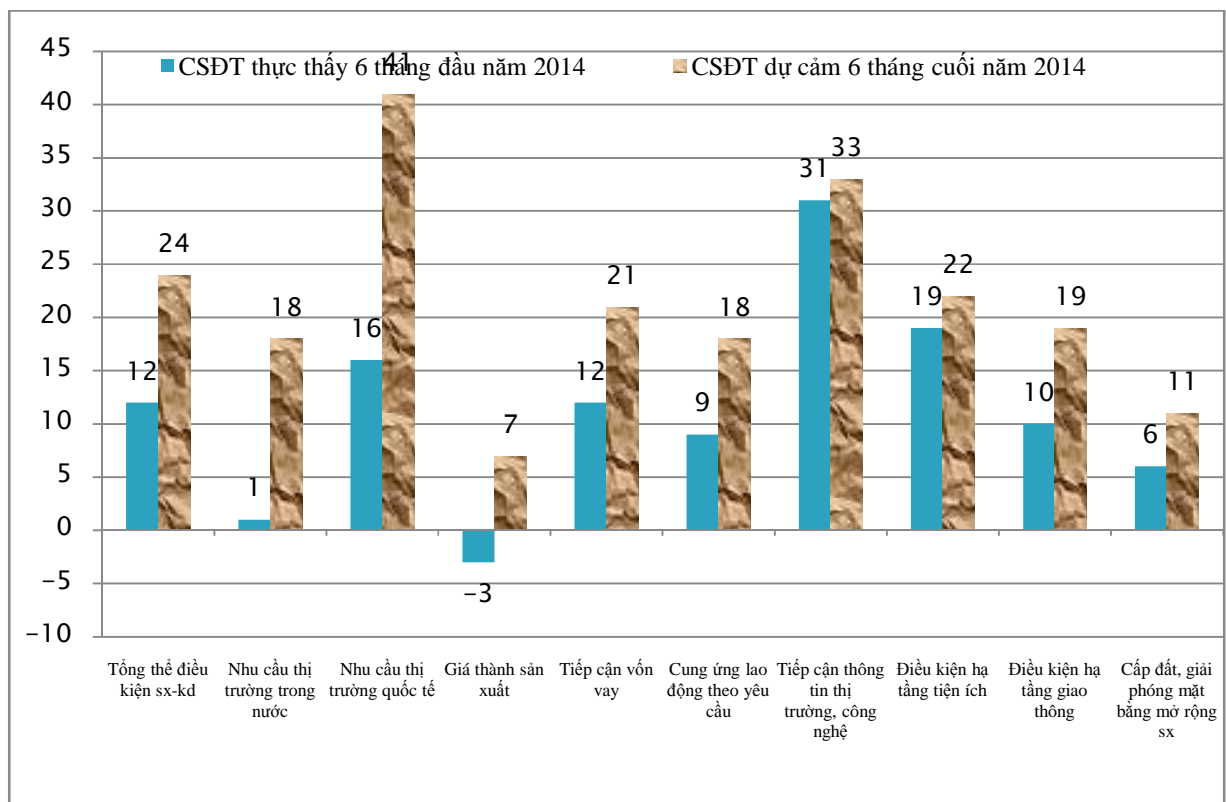
Hình 4. Các yếu tố tác động trực tiếp đến SX-KD: CSĐT tổng hợp

Đơn vị: Điểm



Hình 5. Các yếu tố tác động trực tiếp đến SX-KD: CSĐT dự cảm 6 tháng cuối năm 2014, CSĐT thực thấy năm 6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị: Điểm

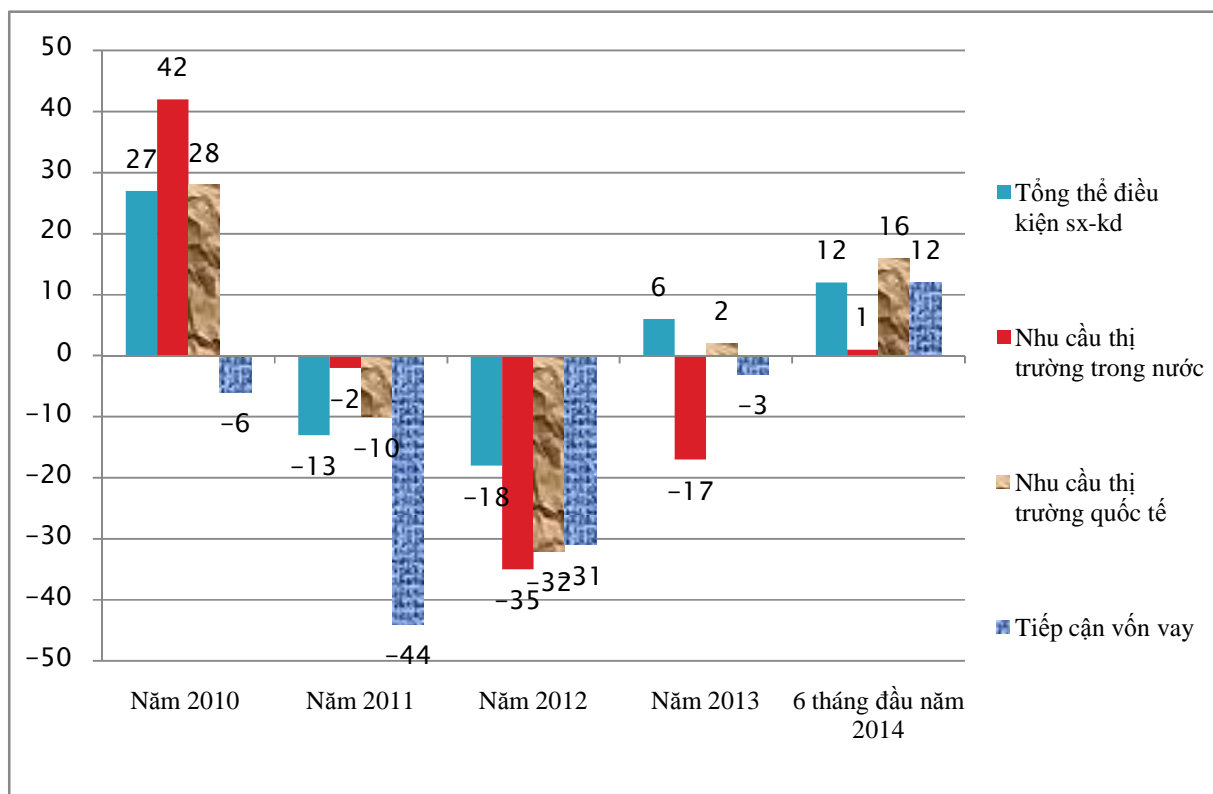


Ngoài yếu tố về giá thành sản xuất, CSĐT thực thấy của các yếu tố phản ánh điều kiện kinh doanh đều mang giá trị dương. Điều này cho thấy sự cải thiện của các điều kiện SX-KD trong 6 tháng đầu năm 2014 đến 6 tháng cuối năm 2013. Một

số yếu tố được cải thiện với mức cải thiện nổi trội như: điều kiện tiếp cận thông tin về thị trường và công nghệ hoặc điều kiện hạ tầng tiện ích. Nhu cầu thị trường trong nước có được cải thiện nhưng không đáng kể. Tương tự như CSĐT thực thấy, CSĐT dự cảm của các điều kiện SX-KD đều tốt lên. Một điều đáng lưu ý giá thành sản xuất 6 tháng đầu năm 2014 cao hơn so với giá thành 6 tháng cuối năm 2013 nhưng các doanh nghiệp dự đoán yếu tố này sẽ giảm đi vào 6 tháng cuối năm 2014. Như vậy, tất cả các yếu tố tác động đến tình hình sản xuất kinh doanh đều được các doanh nghiệp dự cảm sẽ được cải thiện vào 6 tháng cuối năm 2014. Cụ thể:

- Nhu cầu thị trường trong nước 6 tháng đầu năm 2014 cải thiện hơn so với 6 tháng cuối năm 2013, tuy nhiên mức cải thiện là không đáng kể. Các doanh nghiệp dự đoán thị trường trong nước sẽ được phục hồi đáng kể trong 6 tháng cuối năm 2014.
- Nhu cầu thị trường quốc tế 6 tháng đầu năm 2014 có cải thiện so với 6 tháng cuối năm 2013. Các doanh nghiệp cũng dự cảm nhu cầu thị trường quốc tế sẽ tăng lên mạnh mẽ vào 6 tháng cuối năm 2014. Điều này cho thấy dấu hiệu phục hồi kinh tế của các nước khác trên thế giới và có thể sẽ phục hồi mạnh mẽ vào 6 tháng cuối năm 2014.
- Giá thành sản xuất tăng cao vào cuối tháng đầu năm 2014 so với 6 tháng cuối năm 2013. Điều này có thể giải thích là do giá nguyên nhiên vật liệu tăng cao. Tuy vậy, các doanh nghiệp dự đoán giá thành sản xuất sẽ giảm vào 6 tháng cuối năm 2014.
- Kết quả khảo sát cho thấy tiếp cận vốn vay 6 tháng đầu năm 2014 đã dễ dàng hơn rất nhiều. Một trong những nguyên nhân mang lại kết quả này có thể là do mức lãi suất cho vay có thể thấp hơn sau hàng loạt đợt hạ lãi suất huy động của Ngân hàng Nhà nước. Một nguyên nhân khác cũng có thể là do các thủ tục vay vốn và các điều kiện được vay vốn của ngân hàng được thông thoáng hơn. Các doanh nghiệp dự cảm yếu tố này sẽ được cải thiện lớn vào 6 tháng cuối năm 2014.
- Tình hình cung ứng lao động 6 tháng đầu năm 2014 được cải thiện cho thấy các doanh nghiệp dự cảm tương đối chính xác chuyển biến của yếu tố này (phù hợp với kết quả khảo sát vào thời điểm cuối năm 2013). Các doanh nghiệp dự cảm rằng yếu tố này sẽ tiếp tục được cải thiện vào 6 tháng cuối năm 2014.
- Các yếu tố về tiếp cận thông tin thị trường công nghệ, điều kiện hạ tầng tiện ích và điều kiện giao thông được đánh giá là tốt vào năm 6 tháng đầu năm 2014 và doanh nghiệp dự cảm các yếu tố này tiếp tục được cải thiện tốt trong 6 tháng cuối năm 2014.

Hình 6: CSĐT thực thấy về các điều kiện SX-KD từ năm 2010 đến nay



3.4 Chính sách kinh tế và điều hành kinh tế vĩ mô

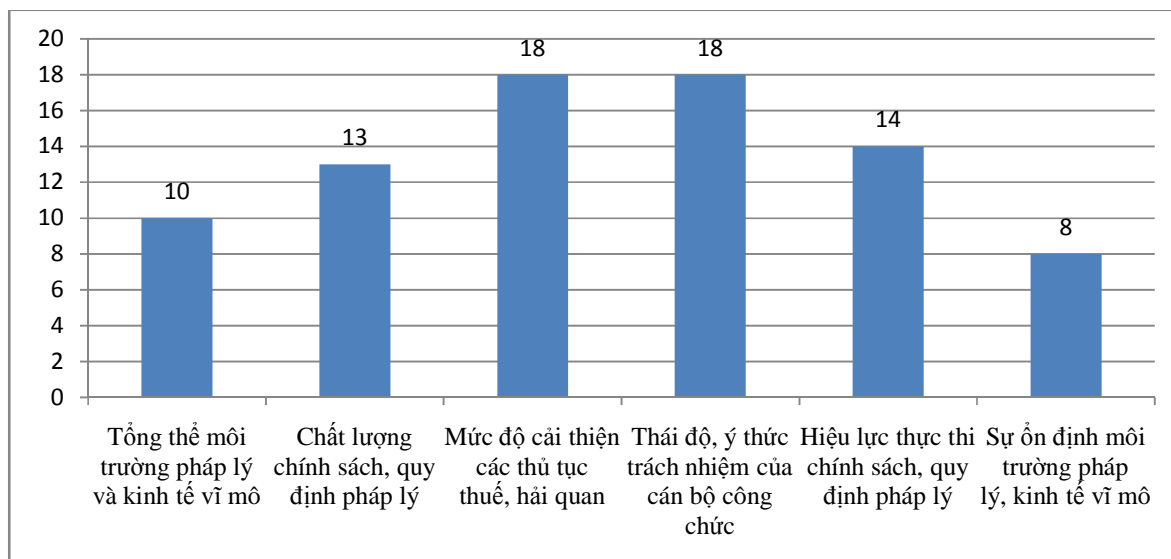
Trong thời gian vừa qua, đặc biệt là từ giữa năm 2012 đến nay, Quốc hội và Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế chuyển đổi mô hình tăng trưởng, hoàn thiện và động bộ hóa các khung khổ pháp lý nhằm tạo hành lang pháp lý cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách có hệ thống và thống nhất. Những nỗ lực của Đảng và Nhà nước đã được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá cao, thể hiện qua kết quả khảo sát như sau:

3.4.1 Đánh giá về các yếu tố liên quan đến chính sách và điều hành vĩ mô

Các doanh nghiệp đánh giá về tổng thể môi trường chính sách và điều hành vĩ mô 6 tháng đầu năm 2014 cải thiện hơn so với 6 tháng cuối năm 2013.

Hình 7. Các điều kiện sản xuất kinh doanh khác: CSĐT thực thấy 6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị: Điểm

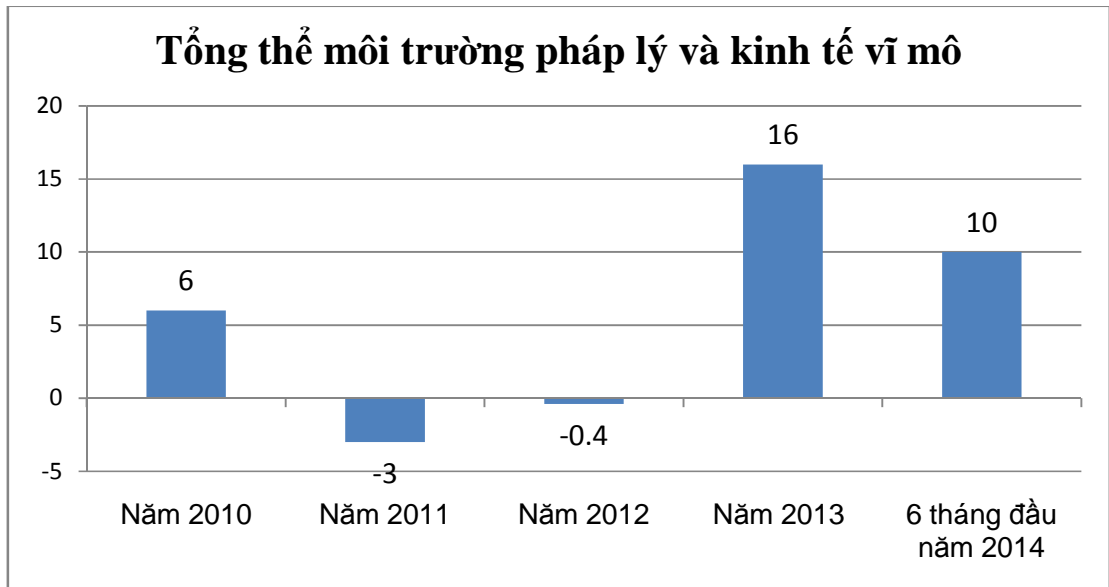


Hình 7 cho thấy sự cải thiện này của chỉ số tổng thể môi trường pháp lý và kinh tế vĩ mô trong 6 tháng đầu năm 2014. Đây là kết quả tổng hợp từ sự cải thiện của từng yếu tố thành phần như: chất lượng của các quy định pháp lý, hiệu lực thực thi chính sách, thủ tục hành chính liên quan tới doanh nghiệp, sự cải thiện trong thái độ và ý thức trách nhiệm của các bộ công quyền, sự ổn định của môi trường pháp lý và điều hành kinh tế. Trong đó, tương tự như kết quả của các kỳ khảo sát trước, thái độ ý thức và trách nhiệm của các cán bộ công quyền được cải thiện nhiều nhất. Mức độ cải thiện của các thủ tục thuế và hải quan cũng rất lớn.

CSDT thực thấy của tổng thể môi trường pháp lý và kinh tế vĩ mô (Hình 8) cho thấy mức độ cải thiện của năm 2013 là nhiều nhất. Đây có thể là do trong năm 2013 Chính phủ đã ban hành rất nhiều chính sách và giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Một số chính sách được doanh nghiệp đánh giá có hiệu quả cao là các chính sách liên quan đến miễn, giảm và giãn thuế TNDN và thuế GTGT. Đồng thời, Chính phủ cũng có nhiều biện pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô.

Hình 8: CSDT thực thấy của tổng thể môi trường pháp lý và kinh tế vĩ mô từ năm 2010 đến nay

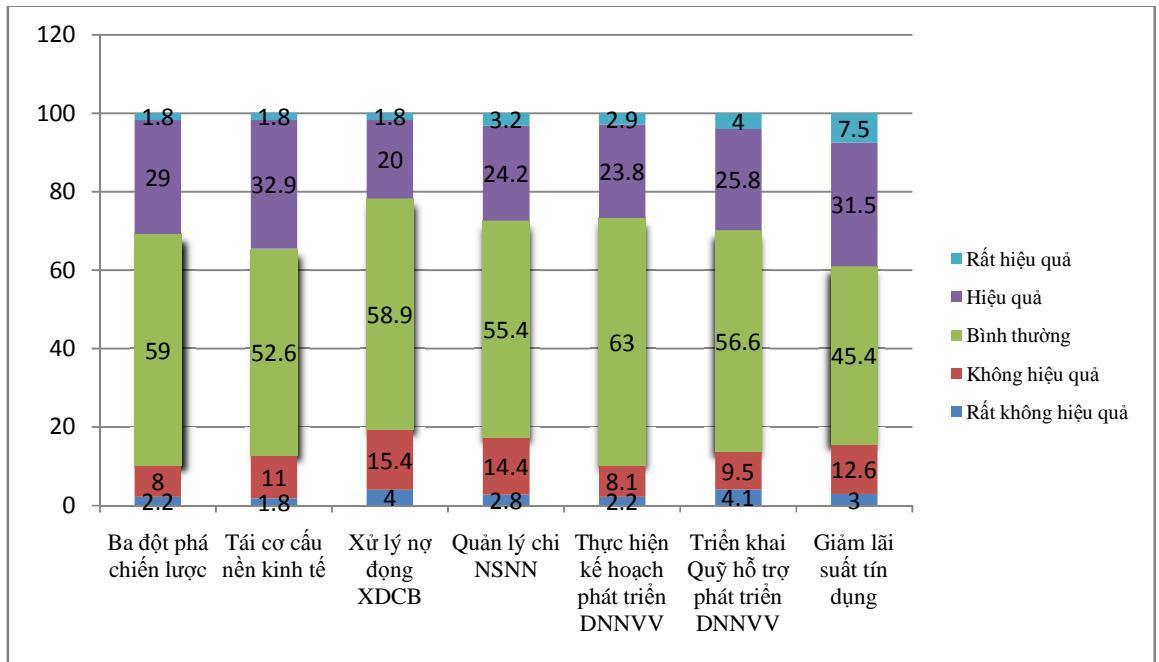
Đơn vị: Điểm



3.4.2 Đánh giá về tính hiệu quả của một số chính sách, chương trình, và chiến lược của Chính phủ:

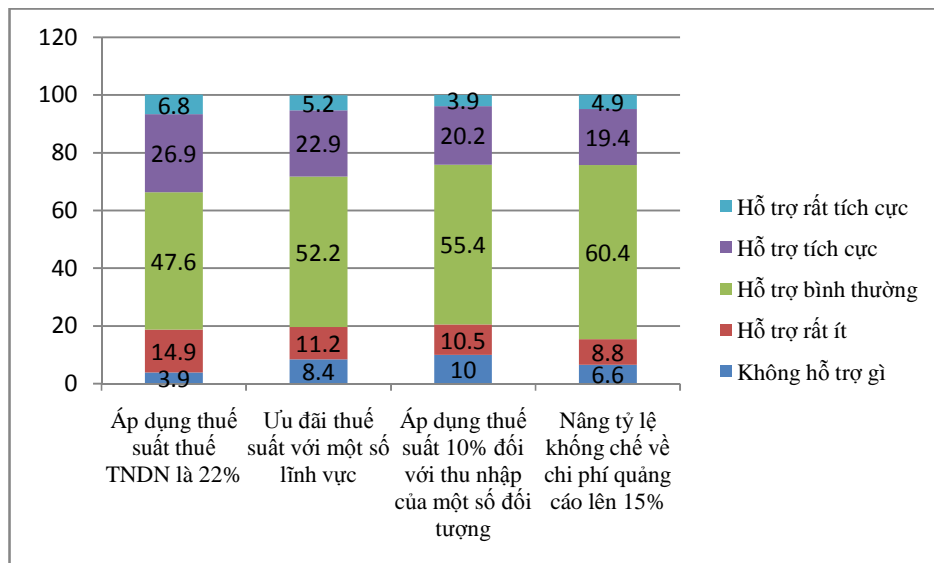
Hình 9 cho thấy đánh giá của doanh nghiệp đối với một số giải pháp, chính sách và chiến lược như ba đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội, tái cơ cấu nền kinh tế gắn với mô hình tăng trưởng, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ vốn NSNN và vốn trái phiếu chính phủ, tăng cường quản lý chi NSNN, thực hiện phát triển DNNVV. Phần lớn doanh nghiệp cho rằng các chính sách và giải pháp này có hiệu quả bình thường. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các giải pháp và chính sách này có hiệu quả bình thường lên tới gần 60%. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các giải pháp này có “hiệu quả và rất hiệu quả” cao hơn hơn so với tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “không hiệu quả và rất không hiệu quả”. Trong các giải pháp và chính sách này, chính sách giảm lãi suất tín dụng có tỷ lệ cao doanh nghiệp đánh giá “có hiệu quả và rất hiệu quả”. Điều này chứng tỏ việc giảm lãi suất đã có tác động tích cực đến doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn vay dễ dàng hơn vì được vay với mức lãi suất mà doanh nghiệp có thể hấp thụ được.

Hình 9: Tính hiệu quả của một số giải pháp và chính sách



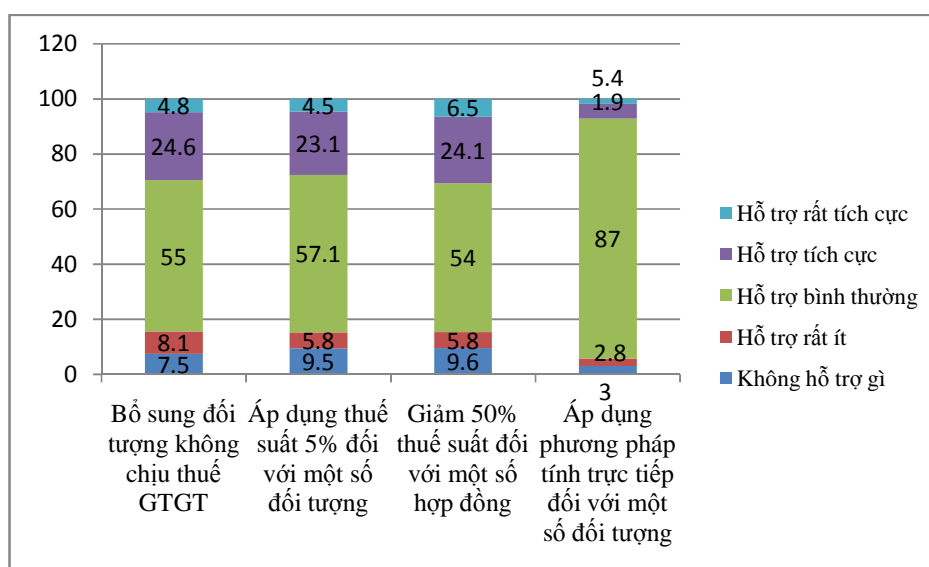
Hình 10 phản ánh đánh giá chung của các DN về mức độ hỗ trợ của một số điều sửa đổi và bổ sung trong Luật thuế TNDN có hiệu lực từ ngày 01/01/2014. Hầu hết các doanh nghiệp trả lời khảo sát cho rằng hiệu quả của các chính sách và giải pháp này hỗ trợ doanh nghiệp ở mức bình thường. Có khoảng 20% doanh nghiệp cho rằng những thay đổi này hỗ trợ rất ít hoặc không hỗ trợ gì bởi vì nhìn chung các doanh nghiệp còn đang gặp khó khăn nên lợi ích từ việc giảm thuế suất thuế TNDN còn chưa cao. Một điều đáng ngạc nhiên ở đây là sự phản hồi của doanh nghiệp đối với việc nâng tỷ lệ không chế về chi phí quảng cáo và khuyến mại lên 10%. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự thay đổi này có hỗ trợ tích cực và rất tích cực không cao như mong đợi vì sự thay đổi này được cho là liên quan trực tiếp đến quyền lợi của doanh nghiệp.

Hình 10. Tác động của một số điều sửa đổi trong Luật thuế TNDN



Một số điều sửa đổi trong luật thuế GTGT như việc bổ sung đối tượng không chịu thuế GTGT đối với một số dịch vụ bảo hiểm, bán nợ, hàng hóa của hộ, cá nhân có mức doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống, việc áp dụng mức thuế suất 5% đối với hàng hóa và dịch vụ bán, cho thuê và mua nhà ở xã hội và việc giảm 50% thuế suất từ thuế GTGT từ ngày 01/07/2013 đến hết ngày 30/6/2014 đối với các hợp đồng bán, cho thuê cho thuê mua nhà ở thương mại là căn hộ hoàn thiện có diện tích sàn dưới 70m² và có giá bán dưới 15 triệu đồng/m². Khoảng 55% doanh nghiệp trả lời cho rằng các giải pháp này hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp. Khoảng 28% doanh nghiệp cho rằng có hỗ trợ tích cực và rất tích cực và có khoảng 15% cho rằng các biện pháp này hỗ trợ rất ít và không có hỗ trợ gì. Như vậy, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá những sửa đổi và bổ sung này của luật thuế GTGT có tác động tích cực và rất tích cực cao hơn so với tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không tác động gì hoặc tác động rất ít. Điều này phản ánh phần nào tác động tích cực của những thay đổi trong luật thuế GTGT đối với doanh nghiệp.

Hình 11. Tác động của một số điều sửa đổi trong Luật thuế GTGT



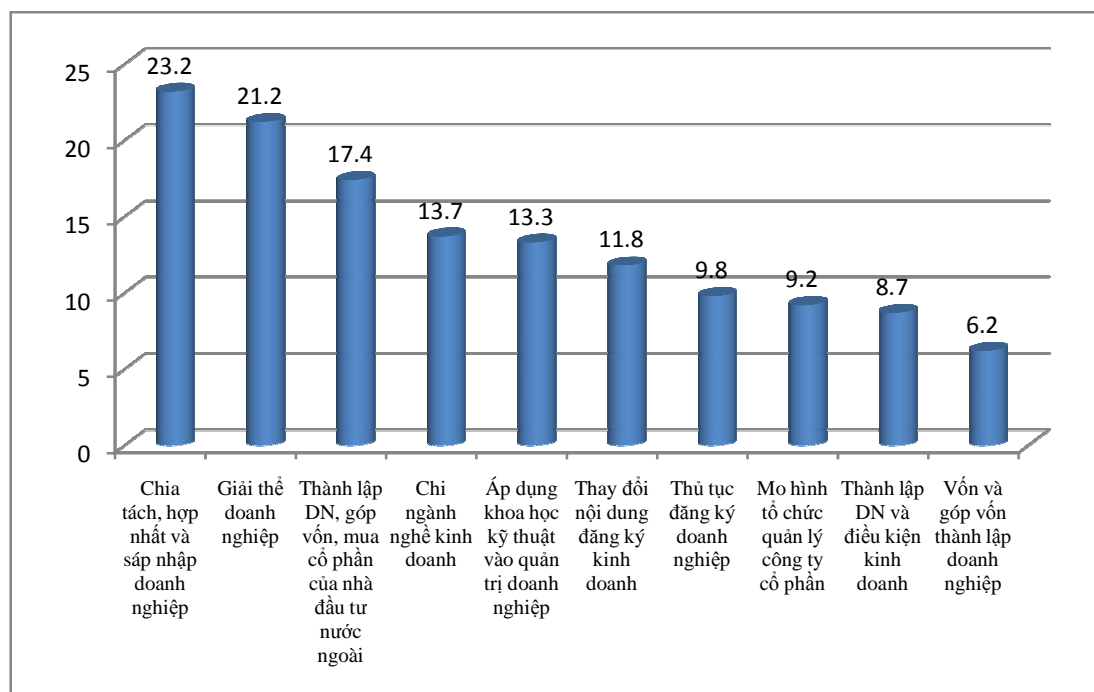
3.4.3 Đánh giá của doanh nghiệp về Luật doanh nghiệp

Về hạn chế lớn nhất của Luật doanh nghiệp năm 2005, 32,7% doanh nghiệp cho rằng vẫn tồn tại sự không tương thích giữa Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, 23,2% doanh nghiệp cho rằng chưa bao quát vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn cho là cần thiết phải thuộc phạm vi điều chỉnh Luật doanh nghiệp, 20,8% chưa đủ rõ ràng và cụ thể dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau trên thực tế tạo ra sự thiếu nhất quán và công bằng khi áp dụng, 14,5% doanh nghiệp cho rằng chưa hợp lý hoặc không còn phù hợp với thực tiễn hoặc đã chứng tỏ thiếu tính khả thi gây cản trở và làm tăng thêm chi phí tuân thủ đối với các nhà đầu tư, chỉ có 8,9% doanh nghiệp cho rằng Luật chưa tương thích với các thông lệ quốc tế, chưa phù hợp với yêu cầu và cam kết hội nhập quốc tế.

Hình 12 cho thấy các quy định về chia tách, hợp nhất và sáp nhập trong luật doanh nghiệp bị nhiều doanh nghiệp phản ánh còn bất cập và gây khó khăn lớn

nhất cho doanh nghiệp, tiếp đến là thủ tục giải thể doanh nghiệp. Các quy định về vốn và góp vốn thành lập doanh nghiệp được ít doanh nghiệp đánh giá là còn bất cập nhất.

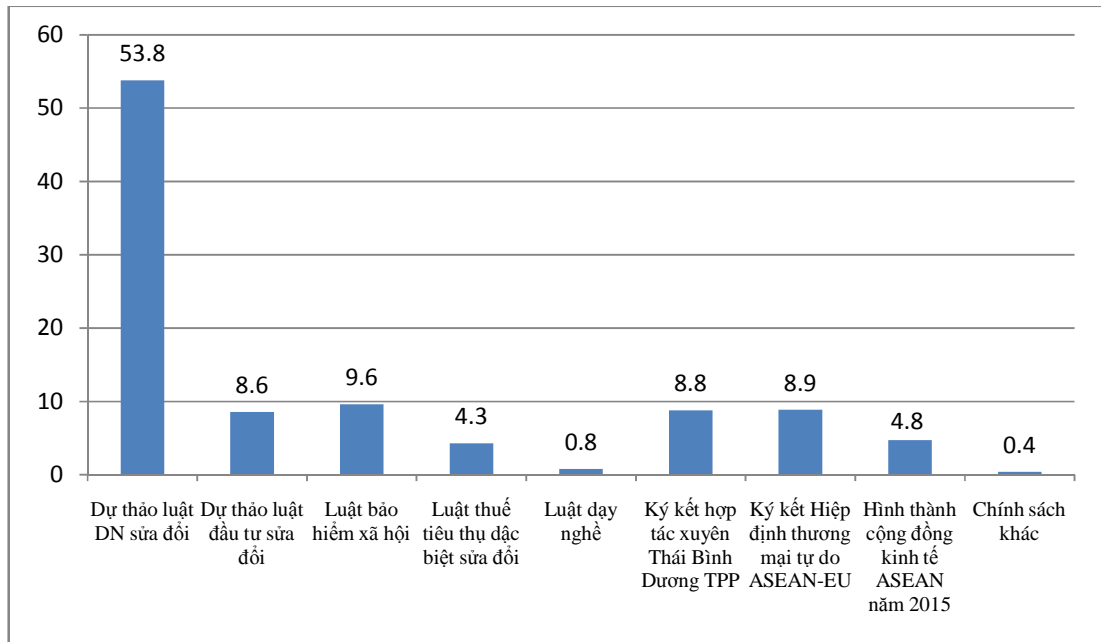
Hình 12: Mức độ bất cập gây khó khăn cho doanh nghiệp của một số nội dung và quy định trong Luật doanh nghiệp 2005.



Khi được doanh nghiệp quân tâm đến Dự thảo Luật và Luật nào nhất, 53,8% doanh nghiệp trả lời là Dự thảo Luật doanh nghiệp sửa đổi. Dự thảo Luật đầu tư sửa đổi, Luật bảo hiểm xã hội, Ký kết hợp tác xuyên Thái Bình Dương TPP và Ký kết Hiệp định thương mại tự do ASEAN-EU được khoảng 9% doanh nghiệp quan tâm. Luật dạy nghề được ít doanh nghiệp quan tâm nhất trong số các dự luật được nêu, chiếm khoảng 0.8%. Trong bối cảnh Việt Nam đang tiến tới hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN với xu thế hội nhập thị trường lao động và những yêu cầu mới của việc nâng cao năng xuất lao động thì sự “thờ ơ” của DN đối với dự thảo Luật dạy nghề là một tín hiệu đáng quan ngại từ cả hai phía: Từ phía DN thì là vấn đề nhận thức và từ phía nhà soạn thảo Luật thì là tính thực tiễn của dự thảo Luật. Trên thực tế, vấn đề kỹ năng nghề luôn là mối quan tâm sâu sắc của DN, tuy nhiên hiện trạng đào tạo nghề không đáp ứng được yêu cầu của DN đòi hỏi dự thảo Luật dạy nghề cần có sự tham khảo kỹ hơn từ phía cộng đồng DN.

Hình 13. Tỷ lệ doanh nghiệp quân tâm đến Dự thảo Luật, Luật và Hiệp định ký kết.

Đơn vị: %



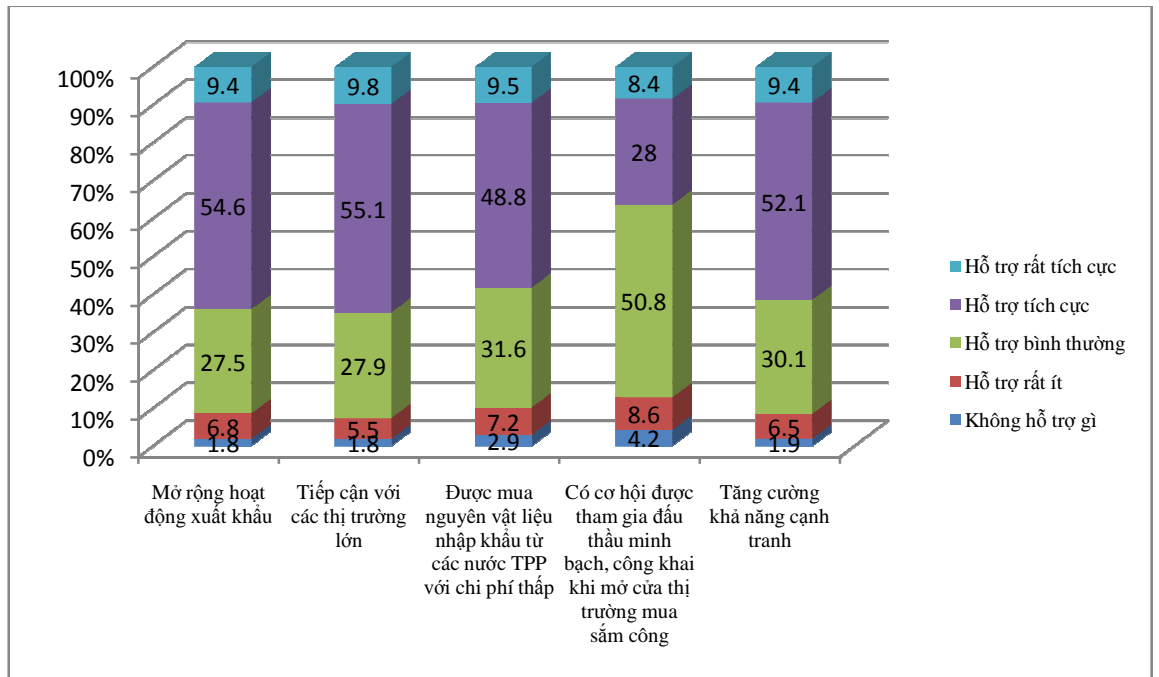
Có khoảng 68,3% doanh nghiệp sẵn sàng tham gia xây dựng Dự thảo Luật mà họ quan tâm. Điều này thể hiện ý thức của doanh nghiệp trong việc xây dựng hoàn thiện các điều luật để các điều luật ban hành sát với thực tiễn hơn.

3.5 Một số đánh giá khác của doanh nghiệp

3.5.1 Đánh giá tác động việc ký kết TPP

Phần lớn các doanh nghiệp cho rằng ký kết Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) sẽ hỗ trợ tích cực các doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu, tiếp cận được các thị trường lớn, được mua nguyên vật liệu từ các nước ký kết TPP với mức chi phí thấp và tăng cường khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cho rằng TPP chỉ hỗ trợ các doanh nghiệp có cơ hội tham gia đấu thầu minh bạch và công khai khi mở cửa thị trường mua sắm công ở mức bình thường.

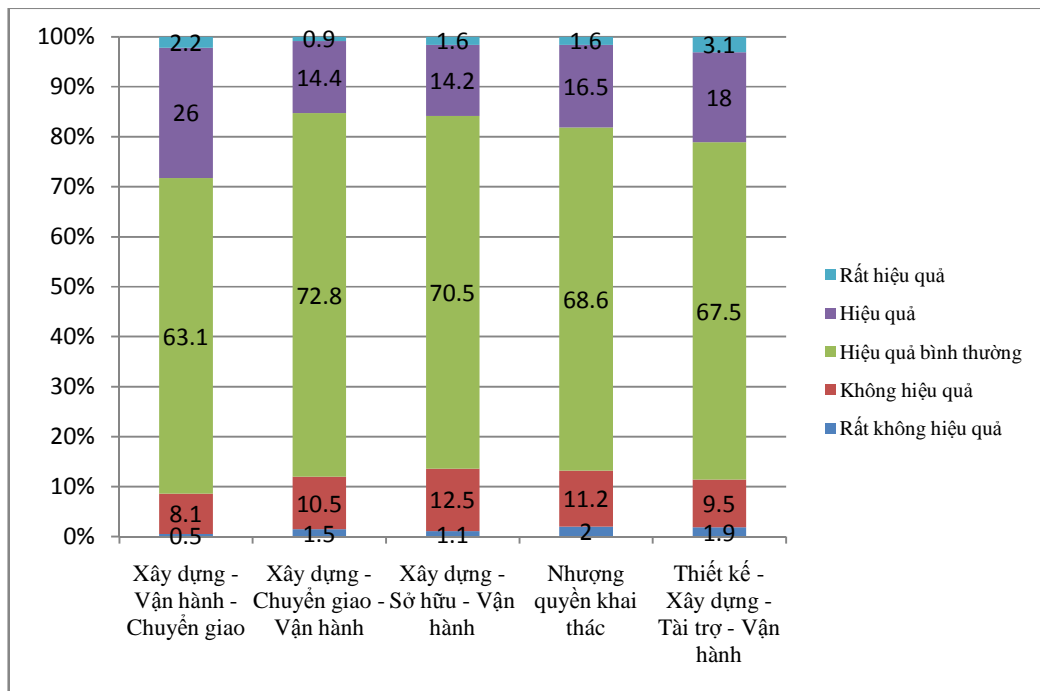
Hình 14: Tác động của việc tham gia vào TPP đối với doanh nghiệp



3.5.2 Đánh giá về mô hình đối tác công tư

Trong thời gian qua, mô hình đối tác công tư được đề cập nhiều trong các văn bản chính sách và phương tiện thông tin đại chúng. Khảo sát VBiS lần này là sự thử nghiệm bước đầu đánh giá nhận thức của doanh nghiệp về mô hình này. Nhìn chung, các doanh nghiệp đánh giá tương đối cao hiệu quả của các mô hình đối tác công tư. Điều này được chứng minh bằng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các hình thức này “*Hiệu quả*” và “*Rất hiệu quả*” cao hơn tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “*Rất không hiệu quả*” và “*Không hiệu quả* “. Đáng lưu ý là hình thức Xây dựng – Vận hành- Chuyển giao (BOT) có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có “*Hiệu quả*” cao hơn các hình thức khác. Đây là mô hình mà doanh nghiệp thực hiện dự án sẽ thực hiện xây dựng và vận hành công trình trong một thời gian nhất định, sau đó chuyển giao cho Nhà nước. Một hợp đồng BOT bao gồm: phạm vi dự án, tiến độ xây dựng, tổng giá trị đầu tư của dự án, lợi nhuận dự án và thời gian thu phí. Thiết kế xây dựng do nhà đầu tư thực hiện trước khi ký hợp đồng BOT. Các đối tác BOT hoặc là công ty xây dựng hoặc là một tổ hợp các công ty. Mức phí của các BOT được cố định ở mức tối đa là gấp 2 lần phí thu ở các đường cao tốc không phải là BOT. Có 3 hình thức BOT đã được sử dụng trong các dự án giao thông đường bộ. Hình thức thứ nhất là BOT không có sự hỗ trợ của Chính phủ, trong đó giá trị đầy đủ của dự án được tài trợ bằng vốn của nhà đầu tư và các món vay của các tổ chức tài chính. Thứ hai là BOT với sự hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ thông qua phần vốn đóng góp, như trường hợp cầu Rạch Miễu với 60% của giá trị đầu tư. Sự hỗ trợ này là của cả chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương. Thứ ba là BOT với sự hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ.

Hình 15: Hiệu quả của các hình thức cơ bản của mô hình PPP



Phần lớn các doanh nghiệp cho rằng Chính phủ nên mở rộng áp dụng mô hình đối tác công tư (PPP) trong lĩnh vực giao thông đường bộ (44,5%), tiếp đó là sản xuất phân phối điện chiếm 33,9%, dịch vụ cảng có 10% trong khi dịch vụ viễn thông chiếm 3,5% và dịch vụ cấp nước chiếm 1,6%.

3.6 Một số vấn đề khác liên quan đến doanh nghiệp

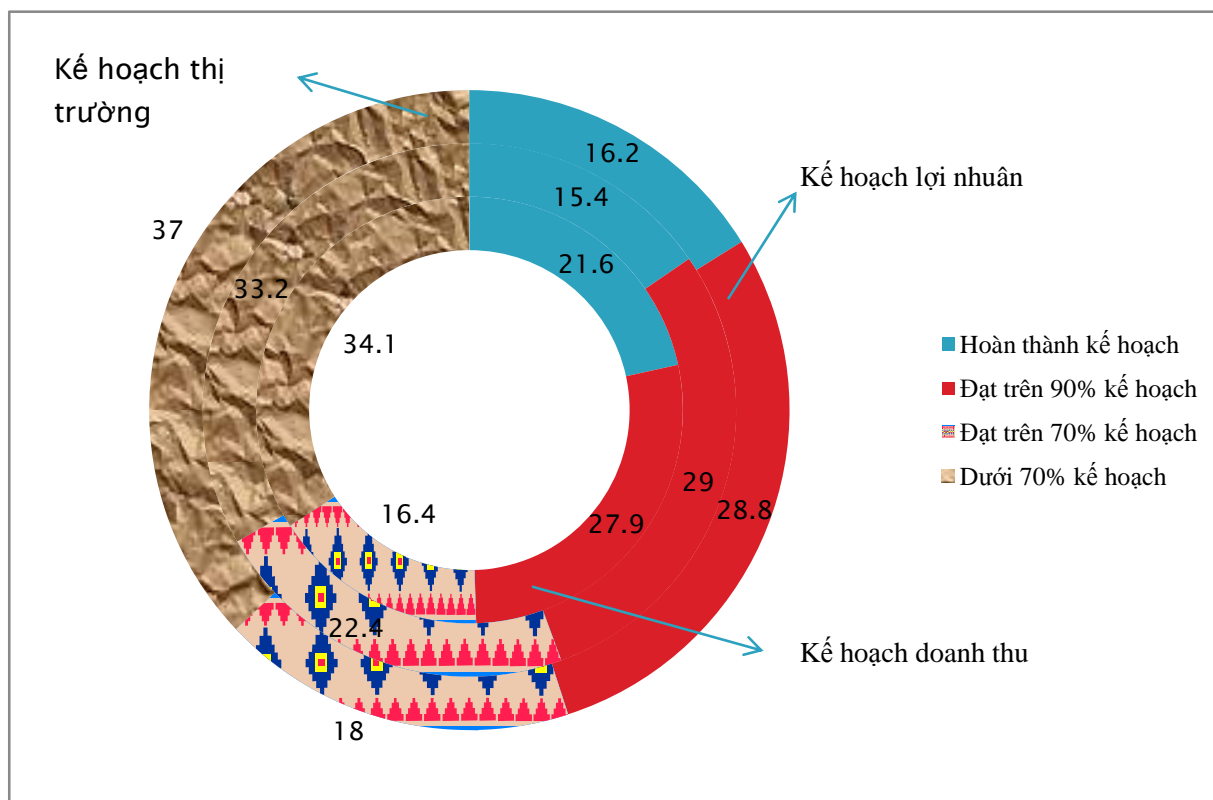
3.6.1 Mức độ hoàn thành kế hoạch 5 tháng đầu năm 2014

Trong năm tháng đầu năm 2014, đối với kế hoạch doanh thu 21,6% doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch, 27,9% doanh nghiệp đạt trên 90% kế hoạch, 16,4% doanh nghiệp đạt trên 70% kế hoạch và có 34,1% doanh nghiệp đạt dưới 70% kế hoạch.

Đối với kế hoạch thị trường, 16,2% doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch, 28,8% doanh nghiệp đạt trên 90% kế hoạch, 18% doanh nghiệp đạt trên 70% kế hoạch và có 37% doanh nghiệp đạt dưới 70% kế hoạch.

Đối với kế hoạch lợi nhuận, 14,5% doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch, 29% doanh nghiệp đạt trên 90% kế hoạch, 22,4% doanh nghiệp đạt trên 70% kế hoạch và có 33,2% doanh nghiệp đạt dưới 70% kế hoạch.

Hình 16: Mức độ hoàn thành các kế hoạch của doanh nghiệp 5 tháng đầu năm 2014

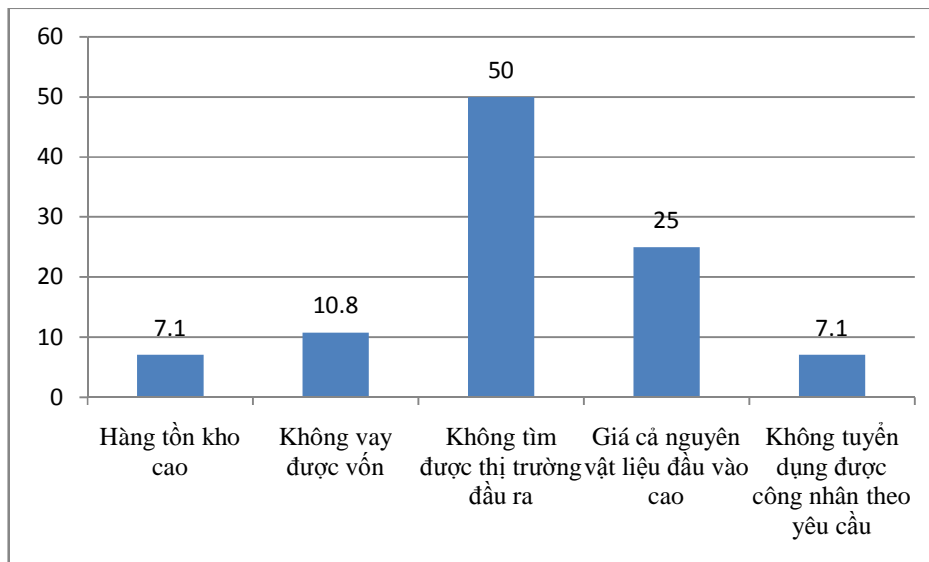


3.6.2 Trạng thái hoạt động của doanh nghiệp

Trong 5 tháng đầu năm 2014, có khoảng 4,2% doanh nghiệp trả lời khảo sát phải tạm thời ngừng hoạt động. Thời gian ngừng hoạt động trung bình là 1,5 tháng, doanh nghiệp có thời gian ngừng hoạt động ngắn nhất là 0,5 tháng và dài nhất là 4 tháng. Doanh nghiệp phải ngừng hoạt động trong thời gian qua do không tìm được thị trường đầu ra chiếm tỷ lệ cao nhất (50%). Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến doanh nghiệp phải ngừng hoạt động lâu nhất (4 tháng). Điều này chứng tỏ làm thế nào để tiêu thụ được sản phẩm vẫn đang là một thách thức rất lớn cho doanh nghiệp.

Hình 17: Nguyên nhân dẫn đến doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

Đơn vị: %

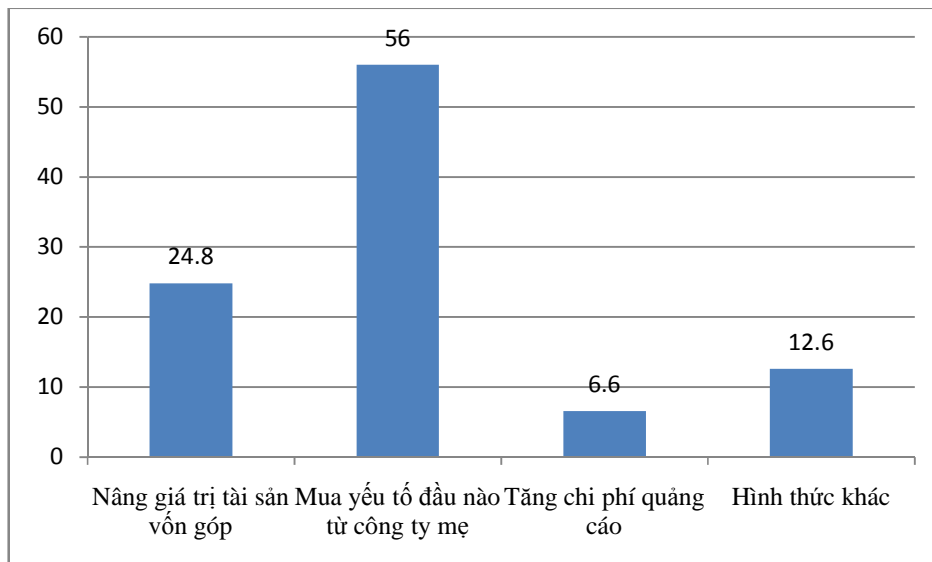


3.6.3 Vấn đề chuyển giá

Các doanh nghiệp FDI đã có những đóng góp quan trọng cho nền kinh tế như làm tăng thu ngân sách, cải thiện cán cân thanh toán, là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho công cuộc phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao trình độ kỹ thuật và công nghệ, giải quyết công ăn việc làm, nâng cao mức sống cho người lao động. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp đó, các doanh nghiệp FDI cũng đang bộc lộ những vấn đề gây ảnh hưởng đến tính bền vững của tăng trưởng. Tỷ lệ DN FDI lỗ luôn luôn là cao nhất trong ba thành phần kinh tế mà một trong những nguyên nhân được cho là có hiện tượng chuyển giá trong các DN FDI.

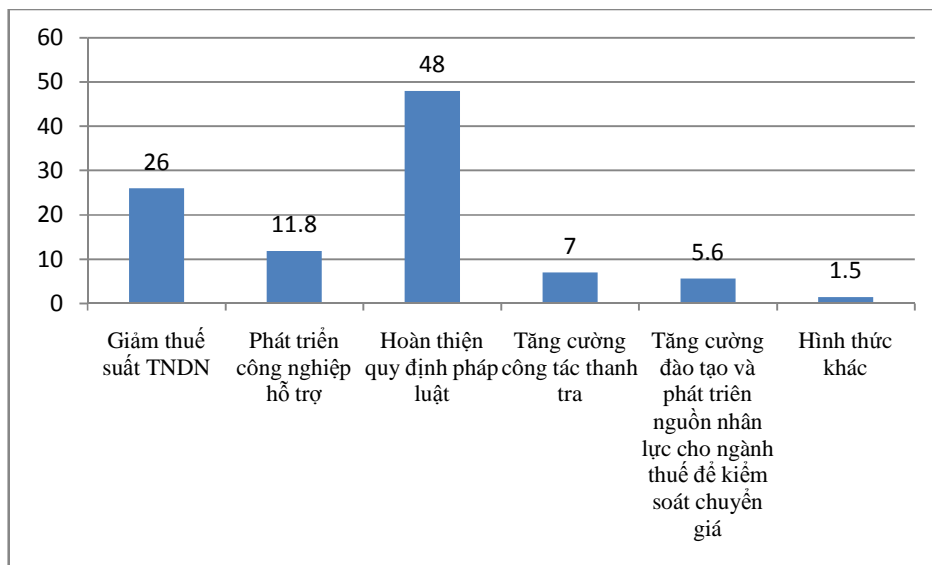
Theo kết quả khảo sát, 56% doanh nghiệp cho rằng các doanh nghiệp FDI thường sử dụng hình thức chuyển giá bằng cách mua nguyên vật liệu đầu vào sản xuất của công ty mẹ với giá cao và bán sản phẩm cho công ty mẹ với giá thấp so với giá thực tế. Điều này sẽ dẫn đến lỗ ở công ty con và lãi ở công ty mẹ để lách thuế vì thuế suất thuế TNDN ở quốc gia công ty mẹ đặt trụ sở thấp hơn ở Việt Nam.

Hình 19: Các hình thức chuyển giá



Theo ý kiến của doanh nghiệp, chính phủ nên hoàn thiện các quy định pháp luật để tránh lỗ hổng chuyển giá (chiếm 48%), tiếp đến là giảm thuế suất thuế TNDN (chiếm 26%) và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chiếm 7%.

Hình 20 : Biện pháp Chính phủ nên áp dụng để hạn chế chuyển giá



III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.1 Đối với doanh nghiệp.

1) Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp, trong đó tập trung nguồn lực nhiều hơn cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng và hạ giá thành sản phẩm;

2) Thiết lập chiến lược kinh doanh và có chương trình hành động rõ ràng. Tăng cường năng lực hấp thụ nguồn vốn đầu tư bằng việc có chiến lược kinh doanh, chiến lược tiếp thị rõ ràng. Đa dạng hoá các nguồn vốn để giảm thiểu rủi ro

dựa duy nhất vào nguồn tín dụng ngân hàng, tranh thủ các quỹ đầu tư, bán cổ phần cho cổ đông chiến lược,... thông qua đó cải thiện việc quản trị kinh doanh đối với doanh nghiệp.

3) Xây dựng, rà soát và có cơ chế giám sát chặt chẽ hệ thống các định mức chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh, cắt giảm các chi phí không cần thiết, tạo tiền đề cho việc hạ giá thành sản phẩm;

4) Nâng cao năng lực quản trị rủi ro và quản trị sự bất định để phân tán rủi ro, biến cái bất định thành cái xác định: mua bảo hiểm, mua sản phẩm tương lai.

5) Tập trung nâng cao năng lực tiếp cận và mở rộng thị trường bao gồm cả thị trường đầu vào và thị trường đầu ra, trong đó đặc biệt chú ý tới các thị trường mới, giàu tiềm năng. Xây dựng và thiết lập hệ thống kênh phân phối hiệu quả. Cụ thể: Đẩy mạnh khai thác các thị trường trong và ngoài nước; chủ động tìm kiếm, ký kết hợp đồng với các thị trường mới; tăng cường phát triển thị trường trong nước thông qua xúc tiến bán hàng, đưa hàng về nông thôn, vùng sâu, vùng xa,... nhằm mở rộng thị trường và giải quyết hàng tồn kho.

6) Tích cực áp dụng công nghệ mới để đổi mới sản phẩm, sử dụng nguyên liệu mới, nguyên vật liệu nội địa và giảm sự phụ thuộc vào thị trường trung quốc. Tăng cường tính liên kết trong kinh doanh, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp có cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh để các doanh nghiệp có thể hỗ trợ, bổ sung nguồn lực cùng vượt qua khó khăn.

7) Thường xuyên cập nhật và theo dõi các chính sách, hệ thống pháp luật của Chính phủ, Quốc hội để nắm bắt thông tin, các ưu đãi, hỗ trợ,... đồng thời đề chủ động có những điều chỉnh, thay đổi trong kế hoạch, chiến lược sản xuất kinh doanh.

8)

3.2 Kiến nghị với nhà nước

1) Tăng cường biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường đầu ra vì hầu hết các doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2014 là do không tiêu thụ được sản phẩm.

2) Tăng cường xử lý nợ đọng XDCB vì theo đánh giá của doanh nghiệp công tác này chưa thực sự hiệu quả trong thời gian qua.

3) Cần xem xét lại việc tăng tỷ lệ khống chế về chí phí quảng cáo, khuyến trương lên 15%.

4) Xem lại các quy định về chia tách, hợp nhất và sáp nhập và quy định trong luật doanh nghiệp vì đây là những quy định bị nhiều doanh nghiệp phản ánh còn bất cập và gây khó khăn lớn nhất cho doanh nghiệp.

5) Lấy ý kiến rộng rãi và tạo điều kiện hơn nữa để các doanh nghiệp có cơ hội tham vấn về Dự thảo Luật nhằm phù hợp hóa Luật với thực tiễn. Đồng thời cần thay đổi hình thức tham vấn doanh nghiệp, đảm bảo sự tham vấn hiệu quả, kịp thời, đặc biệt đối với Luật dạy nghề, Luật bảo hiểm xã hội...

6) Đẩy mạnh áp dụng hình thức đối tác công tư Xây dựng – Vận hành-Chuyển giao .

7) Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý để tránh lỗ hổng chuyển giá, tăng cường môi trường đầu tư thuận lợi, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh và phù hợp với các thông lệ quốc tế.

8) Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng: Thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và các đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực. Rà soát, hoàn thiện các chính sách thuế, đất đai, xã hội hóa... để khuyến khích doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thực hiện tái cơ cấu sản phẩm, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh. Hỗ trợ có hiệu quả các sản phẩm chủ lực, các sản phẩm mới. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nhằm tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tăng cường thu hút các tập đoàn đa quốc gia đầu tư các dự án lớn, công nghệ cao; Tiếp tục tái cơ cấu các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém, tập trung xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng; Thực hiện quyết liệt Đề án tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Nhân rộng các mô hình sản xuất, quản lý có hiệu quả; tăng cường hợp tác liên kết giữa doanh nghiệp và người nông dân. Thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Ưu tiên nguồn lực và huy động toàn xã hội tham gia thực hiện có hiệu quả xây dựng nông thôn mới; Thực hiện tái cơ cấu công nghiệp, tập trung phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp Việt Nam./.